

Bản án số: 13/2024/DS - ST

Ngày: 18-6-2024

V/v tranh chấp hợp đồng
tín dụng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NGA SƠN, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Thủy.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Hạnh; bà Mai Thị Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Yến Nhi - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Mai Thị Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 18/6/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa mở phiên tòa để xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 28/2023/TLST - DS ngày 05/9/2023 về việc “tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2024/QĐXXST - DS ngày 09/5/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2024/QĐST-DS ngày 29/5/2024, giữa:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng thương mại cổ phần V1 (V2) - Địa chỉ: H L, phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Chí D - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị V2 - Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hồng B - Chức vụ: Trưởng phòng Thu hồi nợ KHCN PUN MB - Vắng mặt.

Người được ủy quyền lại:

+ Bà Lê Thị H - Chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ - Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

+ Ông Trần Tất Đ - Chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ - Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Tầng C, Tòa nhà B Đại lộ L, Phường L, Thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

- *Người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn:* Công ty Cổ phần M - Địa chỉ: Tầng A, Tòa nhà V, số I D, phường D, quận C, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Công T - Chức vụ: Giám đốc - Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền:

1/ Ông Cao Duy T1 - Chức vụ: Trưởng phòng xử lý nợ Miền B - Vắng mặt.

2/ Ông **Lê Ngọc V** - Chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ - Có mặt.

3/ Bà **Tống Thị L** - Chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ - Có mặt.

Đều cùng địa chỉ: **Tầng C, Tòa nhà B Đại lộ L, Phường L, Thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.**

- *Bị đơn:*

1/ Ông **Phạm Văn S** - Sinh năm 1956 - Vắng mặt.

2/ Bà **My Thị T2** - Sinh năm 1960 - Vắng mặt.

Đều cùng địa chỉ: **Thôn E, xã N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.**

Người đại diện theo ủy quyền của ông **S**, bà **T2**: Anh **Phạm Văn T3** – Sinh năm 1986 - Địa chỉ: **Thôn E, xã N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa** – Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10/6/2023, 15/8/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày:

Ông **Phạm Văn S** và bà **My Thị T2** vay vốn tại **Ngân hàng thương mại cổ phần V1 (V2)** số tiền 1.576.000.000 đồng theo 02 hợp đồng tín dụng, cụ thể:

- Hợp đồng cho vay số LN2207286345647 ngày 08/12/2022: số tiền được cho vay theo hợp đồng là 1.528.000.000 đồng, mục đích sử dụng vốn là bổ sung vốn/mở rộng/phát triển kinh doanh chăn nuôi trang trại (lợn, gà, cá), thời hạn vay vốn là 79 tháng, số tiền thực tế nhận nợ là 1.500.000.000 đồng theo 02 kế ước nhận nợ, cụ thể:

+ Kế ước nhận nợ ngày 23/12/2022: số tiền vay: 500.000.000 đồng, lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân: 13.5%/năm, lãi suất cho vay trong hạn được cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân, hết thời gian 12 tháng, lãi suất cho vay trong hạn được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/01 lần, mức điều chỉnh lãi suất được xác định bằng mức Lãi suất cơ sở VNĐ áp dụng với khoản vay có tài sản bảo đảm dành cho khách hàng cá nhân kỳ hạn 79 tháng được bên ngân hàng công bố có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh + biên độ 5%/năm;

+ Kế ước nhận nợ ngày 05/01/2023: Số tiền vay: 1.000.000.000 đồng; lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân: 14.8%/năm. Lãi suất cho vay trong hạn được cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân, hết thời gian 12 tháng, lãi suất cho vay trong hạn được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/01 lần, mức điều chỉnh lãi suất được xác định bằng mức lãi suất cơ sở VNĐ áp dụng với khoản vay có tài sản bảo đảm dành cho khách hàng cá nhân kỳ hạn 79 tháng được bên ngân hàng công bố có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh + biên độ 5.5%/năm;

- Giấy đề nghị vay vốn có TSBĐ kèm phương án sử dụng vốn, giấy đề nghị kèm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, giấy đề nghị kèm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 19/07/2022: số tiền vay 76.000.000 đồng; lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân 33.48%/năm.

Lãi suất quá hạn của các khoản vay trên bằng 150% mức lãi suất trong hạn từ thời điểm phát sinh nợ quá hạn; lãi suất chậm trả: 150% lãi suất cho vay trong hạn

áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi nhưng tối đa không quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả, tương ứng với thời gian chậm trả.

Tài sản bảo đảm cho khoản vay: Toàn bộ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ thửa đất số 171, tờ bản đồ: 16, địa chỉ: **thôn E, xã N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa** theo “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất” số AH520036, số vào sổ cấp GCN: H00091/QSD/31/QĐ-UBND do **UBND huyện N, tỉnh Thanh Hóa** cấp ngày 09/01/2007. Ngày 21/11/2022, tại **VPĐK đất đai T5- Chi nhánh VPĐK đất đai huyện N** đã đăng ký sang tên cho ông **Phạm Văn S** và bà **My Thị T4**. Chi tiết theo Hợp đồng thế chấp số LN2207286345647 ngày 08/12/2022.

Quá trình thực hiện Hợp đồng: Ông **Phạm Văn S** và bà **My Thị T4** đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với **V2** kể từ ngày 15/02/2023 và phải chịu mức lãi suất bổ sung, lãi quá hạn theo thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng.

Tính đến ngày 10/06/2023: Ông **S** và bà **T4** đã trả cho **V2** số tiền: Góc 12.665.421 đồng, lãi 6.812.135 đồng, tổng cộng: 19.477.556 đồng; ông **S** và bà **T4** còn nợ **V2** là: Nợ gốc: 1.563.334.579 đồng; nợ lãi trong hạn: 28.884.543 đồng, nợ lãi quá hạn: 107.895.739 đồng; lãi chậm trả: 3.950.966 đồng, tổng cộng: 1.704.065.827 đồng (*một tỷ bảy trăm linh bốn triệu không trăm sáu mươi lăm nghìn tám trăm hai mươi bảy đồng*).

Ngày 29/12/2023, **V2** đã tiến hành bán khoản nợ của ông **Phạm Văn S** và bà **My Thị T2** sang cho **Công ty M** theo Hợp đồng mua bán nợ số 01/2023/VPB-MARS ngày 29/12/2023 và Phụ lục đính kèm ký giữa **Ngân hàng TMCP V1 (V2)** với **Công ty M**. Theo đó, **V2** đồng ý bán và **Công ty M** đồng ý mua (các) khoản nợ của khách hàng vay là ông **Phạm Văn S** và bà **My Thị T2**, bao gồm các khoản nợ gốc, nợ lãi, nợ lãi quá hạn, tiền phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) phát sinh theo các Hợp đồng tín dụng/Hợp đồng cho vay mà ông **S** và bà **T2** đã ký kết với **V2**. Đồng thời, **V2** chuyển giao quyền chủ nợ, **Công ty M** kế thừa đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của **V2** đối với (các) khoản nợ đã mua và quyền đối với (các) tài sản bảo đảm liên quan đến khoản nợ của ông **S** và bà **T2**. Trong đó có quyền thực hiện khởi kiện khách hàng vay, bên có nghĩa vụ trả nợ, bên bảo đảm tại Tòa án theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền lại của người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn đề nghị Tòa án xem xét giải quyết các vấn đề sau:

- Buộc ông **Phạm Văn S** và bà **My Thị T2** thực hiện toàn bộ các nghĩa vụ đối với **Công ty M**, trả toàn bộ số tiền nợ gốc, nợ lãi, tiền lãi chậm trả và các khoản phát sinh liên quan theo các Hợp đồng dụng đã ký tính đến ngày 18/6/2024 tổng số tiền nợ là 2.131.252.617đ, trong đó nợ gốc là 1.563.334.579đ, nợ lãi trong hạn là 84.246.814đ, nợ lãi quá hạn là 427.586.915đ, lãi chậm trả là 56.084.309đ. Cụ thể:

+ Theo Khế ước nhận nợ ngày 23/12/2022: Nợ gốc 493.670.987 đồng, nợ lãi trong hạn 9.851.183 đồng, nợ lãi quá hạn: 129.559.518đ, lãi chậm trả: 17.180.222đ, tổng cộng: 650.261.910đ.

+ Theo Khế ước nhận nợ ngày 05/01/2023: nợ gốc 1.000.000.000đ, nợ lãi trong hạn 16.624.658đ, nợ lãi quá hạn 298.027.397đ, lãi chậm trả 38.904.087đ,

tổng cộng: 1.353.556.142đ.

+ Theo giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 19/07/2022: Nợ gốc: 69.663.592đ, nợ lãi trong hạn: 57.770.973đ, tổng cộng: 127.434.565đ.

- Tiếp tục tính lãi theo đúng thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng đã ký cho đến ngày ông **Phạm Văn S** và bà **My Thị T2** thanh toán hết nợ cho **Công ty M**.

- Trường hợp ông **Phạm Văn S** và bà **My Thị T2** không thực hiện hoặc thực hiện không đúng và đầy đủ nghĩa vụ trả nợ trên thì **Công ty M** có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án xác minh, cưỡng chế, kê biên, phát mại tài sản đảm bảo để thu hồi nợ là: Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ thửa đất số 171, tờ bản đồ 16, địa chỉ: **thôn E, xã N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa** theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số AH520036, số vào sổ cấp GCN: H00091/QSD/31/QĐ-UBND do **UBND huyện N**, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 09/01/2007. Ngày 21/11/2022, tại **VPĐK đất đai T5** - chi nhánh **VPĐK đất đai huyện N** đã đăng ký sang tên cho ông **Phạm Văn S** và bà **My Thị T2**. Chi tiết theo Hợp đồng thế chấp số LN2207286345647 ngày 08/12/2022.

- **Công ty M** được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án áp dụng các biện pháp cần thiết để kê biên, xử lý các tài sản thuộc quyền sở hữu của ông **Phạm Văn S** và bà **My Thị T2** để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ theo Bản án/ Quyết định của Tòa án cho đến khi ông **Phạm Văn S** và bà **My Thị T2** thực hiện hết nghĩa vụ đối với **Công ty M**.

Tại bản tự khai ngày 19/10/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, anh **Phạm Văn T3** là người đại diện theo ủy quyền của ông **Phạm Văn S** và bà **My Thị T2** trình bày:

Bố mẹ anh là ông **Phạm Văn S** và bà **My Thị T2** có vay vốn tại **Ngân hàng V1**, số tiền 1.576.000.0000 đồng theo các hợp đồng tín dụng cũng như khế ước nhận nợ và giấy đề nghị vay vốn có TSBĐ kiêm phương án sử dụng vốn, giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ **ngân hàng Đ1** mà ngân hàng đã trình bày là đúng.

Để đảm bảo các khoản vay bố mẹ anh đã thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH520036, số vào sổ cấp GCN: H00091/QSD/31/QĐ-UBND do **UBND huyện N**, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 09/01/2007. Ngày 21/11/2022, tại **VPĐK đất đai T5** - chi nhánh **VPĐK đất đai huyện N** đã đăng ký sang tên cho ông **Phạm Văn S** và bà **My Thị T2**. Cụ thể: Thửa đất số 171, tờ bản đồ: 16, địa chỉ: **thôn E, xã N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa**, diện tích 603m² đất ở.

Từ khi vay đến nay, ông **S** và bà **T2** có trả gốc, lãi cho Ngân hàng nhưng không đủ như cam kết trả nợ nên có vi phạm hợp đồng ký kết với Ngân hàng. Nay Ngân hàng yêu cầu ông **S**, bà **T2** trả số tiền nợ gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn theo các hợp đồng tín dụng đã ký kết như sao kê của Ngân hàng, anh đồng ý. Anh đề nghị Ngân hàng cho anh thời gian 03 tháng để trả số tiền nợ gốc và lãi quá hạn, sau đó đề nghị ngân hàng cho ông **S**, bà **T2** tiếp tục hợp đồng cho đến khi hết hạn hợp đồng đã ký kết. Trường hợp không thanh toán được, anh đồng ý để Ngân hàng xử

lý tài sản bảo đảm đã thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số LN2207286345647 ngày 08/12/2022. Khi xử lý tài sản thế chấp gia đình ông S, bà T2 đề nghị định giá cả tài sản trên đất để trả nợ, phần tiền dư đề nghị Ngân hàng trả lại cho gia đình.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn thống nhất số tiền còn nợ như yêu cầu của nguyên đơn nhưng đề nghị giảm lãi suất quá hạn xuống 18%/năm và áp dụng lãi suất 20% đối với khoản vay của thẻ tín dụng, đồng thời cho thời hạn 01 năm để tất toán toàn bộ khoản vay. Tuy nhiên, người đại diện theo ủy quyền lại của người thừa kế quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn không đồng ý với đề nghị của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn.

Vụ án có liên quan đến tài sản thế chấp nên Tòa án tiến hành thu thập tài liệu chứng cứ là xem xét, thẩm định tại chỗ theo quy định tại Điều 101 BLTTDS.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nga Sơn phát biểu ý kiến tại phiên tòa:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn chấp hành các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật; bị đơn chưa chấp hành đầy đủ các các quyền và nghĩa vụ theo quy định.

- Về việc giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu ông Phạm Văn S và bà My Thị T2 phải trả số tiền còn nợ gốc và lãi theo quy định. Về xử lý tài sản bảo đảm: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, nếu ông S và bà T2 không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả khoản nợ gốc, lãi và lãi phát sinh thì Công ty cổ phần M có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ. Về án phí: Bị đơn là người cao tuổi nên được miễn án phí; hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và ý kiến của các đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng và quan hệ pháp luật: Tranh chấp giữa Ngân hàng TMCP V1 và Công ty cổ phần M với ông Phạm Văn S và bà My Thị T2 là tranh chấp hợp đồng tín dụng, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Nga Sơn được quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ngày 29/5/2024, Tòa án nhân dân huyện Nga Sơn đưa vụ án ra xét xử nhưng bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ nhất nên căn cứ vào khoản 1 Điều 227 BLTTDS, HĐXX hoãn phiên tòa. Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ vào khoản 1 Điều 228 BLTTDS, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn.

[2] Về nội dung tranh chấp: Ngân hàng V2 ký kết với ông Phạm Văn S và bà My Thị T2 các hợp đồng tín dụng, cụ thể:

- Hợp đồng cho vay số LN2207286345647 ngày 08/12/2022: số tiền được cho vay theo hợp đồng là 1.528.000.000 đồng, mục đích sử dụng vốn là bổ sung

vốn/mở rộng/phát triển kinh doanh chăn nuôi trang trại (lợn, gà, cá), thời hạn vay vốn là 79 tháng, số tiền thực tế nhận nợ là 1.500.000.000 đồng theo 02 kế ước nhận nợ, cụ thể: Kế ước nhận nợ ngày 23/12/2022, số tiền vay: 500.000.000 đồng; Kế ước nhận nợ ngày 05/01/2023, số tiền vay: 1.000.000.000 đồng.

- Giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 19/07/2022: số tiền vay: 76.000.000 đồng.

Hợp đồng cấp tín dụng đúng với chức năng hoạt động của Ngân hàng, các bên ký hợp đồng hoàn toàn tự nguyện, không khiếu nại nội dung của hợp đồng. Vì vậy, hợp đồng tín dụng nói trên có giá trị pháp lý buộc các bên phải thi hành, đến thời hạn bên vay không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ theo cam kết là vi phạm hợp đồng tín dụng đã ký kết.

[3] Về lãi suất:

- Theo Hợp đồng cho vay số LN2207286345647 ngày 08/12/2022:

+ Kế ước nhận nợ ngày 23/12/2022: số tiền vay: 500.000.000 đồng, lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân: 13.5%/năm, lãi suất cho vay trong hạn được cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân, hết thời gian 12 tháng, lãi suất cho vay trong hạn được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/01 lần, mức điều chỉnh lãi suất được xác định bằng mức Lãi suất cơ sở VNĐ áp dụng với khoản vay có tài sản bảo đảm dành cho khách hàng cá nhân kỳ hạn 79 tháng được bên ngân hàng công bố có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh + biên độ 5%/năm;

+ Kế ước nhận nợ ngày 05/01/2023: Số tiền vay: 1.000.000.000 đồng; lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân: 14.8%/năm. Lãi suất cho vay trong hạn được cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân, hết thời gian 12 tháng, lãi suất cho vay trong hạn được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/01 lần, mức điều chỉnh lãi suất được xác định bằng mức lãi suất cơ sở VNĐ áp dụng với khoản vay có tài sản bảo đảm dành cho khách hàng cá nhân kỳ hạn 79 tháng được bên ngân hàng công bố có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh + biên độ 5.5%/năm;

- Theo giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 19/07/2022: số tiền vay: 76.000.000 đồng; lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân 33.48%/năm.

Lãi suất quá hạn của các khoản vay trên bằng 150% mức lãi suất trong hạn từ thời điểm phát sinh nợ quá hạn, lãi suất chậm trả: 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi nhưng tối đa không quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả, tương ứng với thời gian chậm trả.

Việc thỏa thuận lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn và điều chỉnh lãi suất đều đúng thỏa thuận, là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật, được quy định tại Điều 468 BLDS; Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng và Thông tư số 12/2010/TT – NHNN ngày 14/4/2010 của Ngân hàng N, các Điều 7, 8, 10, 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Ngân hàng yêu cầu bên vay trả các khoản lãi từ ngày bên vay vi phạm nghĩa vụ trả nợ lãi đến ngày xét xử sơ thẩm là có căn cứ được chấp nhận.

[5] Ngày 29/12/2023 giữa Ngân hàng TMCP V1 và Công ty TNHH một thành viên M (nay là Công ty cổ phần M) đã ký kết hợp đồng mua bán nợ. Theo hợp đồng số 01/2023/VPB – MARS thì Bên bán nợ là Ngân hàng TMCP V1 sẽ chuyển giao quyền sở hữu các khoản nợ trong đó có toàn bộ khoản nợ của ông Phạm Văn S và bà My Thị T2 cho bên mua nợ là Công ty M. Hợp đồng giữa các bên ký kết tuân thủ đúng quy định của pháp luật dân sự, không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội nên đây là hợp đồng hợp pháp. Do đó, theo quy định tại khoản 4 Điều 74 BLTTDS và điểm b, c Điều 7 Nghị quyết 03/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì Công ty M được thừa kế đầy đủ quyền, nghĩa vụ của ngân hàng TMCP V1 đối với toàn bộ khoản vay nợ của ông Phạm Văn S và bà My Thị T2 đã vay ngân hàng và quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

[6] Trên cơ sở hợp đồng tín dụng: Tính đến ngày 18/6/2024, ông Phạm Văn S và bà My Thị T2 còn nợ Công ty cổ phần M tổng số tiền cả gốc và lãi là 2.131.252.617đ (*hai tỷ một trăm ba mươi một triệu hai trăm năm mươi hai nghìn sáu trăm mười bảy đồng*), trong đó nợ gốc là 1.563.334.579đ (*một tỷ năm trăm sáu mươi ba triệu ba trăm ba mươi tư nghìn năm trăm bảy mươi chín đồng*), nợ lãi trong hạn là 84.246.814đ (*tám mươi tư triệu hai trăm bốn mươi sáu nghìn tám trăm mười bốn đồng*), nợ lãi quá hạn là 427.586.915đ (*bốn trăm hai mươi bảy triệu năm trăm tám mươi sáu nghìn chín trăm mười lăm đồng*), lãi chậm trả là 56.084.309đ (*năm mươi sáu triệu không trăm tám mươi tư nghìn ba trăm linh chín đồng*).

Do bên vay vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên bên cho vay khởi kiện yêu cầu bên vay phải trả nợ là có căn cứ, phù hợp Điều 466 BLDS và Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng nên được chấp nhận, kể từ ngày 19/6/2024 bên vay còn phải chịu lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn theo hợp đồng tín dụng mà hai bên đã ký kết.

[7] Tài sản thế chấp:

Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số LN2207286345647 ngày 08/12/2022 đối với toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ thửa đất số 171, tờ bản đồ 16, địa chỉ: thôn E, xã N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số AH520036, số vào sổ cấp GCN: H00091/QSD/31/QĐ-UBND do UBND huyện N, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 09/1/2007.

Việc thế chấp tài sản của ông Phạm Văn S, bà My Thị T2 và các bên liên quan là tự nguyện, nội dung hợp đồng các bên không có tranh chấp, hợp đồng thế chấp được công chứng, đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định pháp luật. Do bên thế chấp tài sản vi phạm nghĩa vụ trả nợ, theo quy định tại Điều 299 BLDS bên nhận thế chấp có quyền xử lý các tài sản thế chấp theo quy định của pháp luật. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, nếu ông S và bà T2 không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả khoản nợ gốc, lãi và lãi phát sinh thì Công ty cổ phần M có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

Trường hợp ông S, bà T2 tất toán toàn bộ khoản nợ trên thì Công ty cổ phần M phải trả lại toàn bộ giấy tờ liên quan đến tài sản thế chấp cho ông S, bà T2. Trường hợp số tiền có được từ việc phát mãi tài sản thế chấp sau khi thanh toán hết nghĩa vụ trả nợ cho Công ty cổ phần M thì số tiền còn thừa phải trả lại cho bên thế chấp là ông S, bà T2. Trường hợp phát mãi tài sản bảo đảm không đủ để thanh toán nợ, thì ông S và bà T2 có trách nhiệm tiếp tục thực hiện việc trả các khoản tiền nợ gốc và lãi phát sinh cho đến khi hoàn tất xong các khoản nợ cho Công ty cổ phần M.

[8] Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Hội đồng xét xử xét thấy tính chất, các tình tiết, sự kiện pháp lý trong vụ án này tương tự như các tình tiết, sự kiện pháp lý trong án lệ số 08/2016/AL. Vì vậy, cần áp dụng án lệ số 08/2016/AL để xác định nghĩa vụ chậm thi hành án.

[9] Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn đã nộp tiền tạm ứng chi phí xem xét tại chỗ, quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn có ý kiến sẽ chịu toàn bộ chi phí này không yêu cầu tòa án giải quyết, nên HĐXX miễn xét.

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm (DSST): Ông Phạm Văn S và bà My Thị T2 là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn tiền án phí DSST. Hoàn trả lại cho Công ty cổ phần M số tiền tạm ứng án phí DSST mà Ngân hàng V2 đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 74, khoản 1 Điều 147, khoản 1, 2 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 292, 295, 296, 298, 299, 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự; Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng và Thông tư số 12/2010/TT – NHNN ngày 14/4/2010 của Ngân hàng N, các Điều 7, 8, 10, 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; điểm b, c khoản 2 Điều 7 Nghị quyết 03/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; án lệ số 08/2016/AL; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần V1 (V2) và Công ty cổ phần M, buộc ông Phạm Văn S và bà My Thị T2 phải thanh toán cho Công ty cổ phần M tính đến ngày 18/6/2024, tổng số tiền cả gốc và lãi là 2.131.252.617đ (hai tỷ một trăm ba mươi một triệu hai trăm năm mươi hai nghìn sáu trăm mười bảy đồng), trong đó nợ gốc là 1.563.334.579đ (một tỷ năm trăm sáu mươi ba triệu ba trăm ba mươi tư nghìn năm trăm bảy mươi chín đồng), nợ lãi trong hạn là 84.246.814đ (tám mươi tư triệu hai trăm bốn mươi sáu nghìn tám trăm mười bốn đồng), nợ lãi quá hạn là 427.586.915đ (bốn trăm hai mươi bảy triệu

năm trăm tám mươi sáu nghìn chín trăm mười lăm đồng), lãi chậm trả là 56.084.309đ (năm mươi sáu triệu không trăm tám mươi tư nghìn ba trăm linh chín đồng). Cụ thể:

- Theo Khế ước nhận nợ ngày 23/12/2022: Nợ gốc 493.670.987 đồng, nợ lãi trong hạn 9.851.183 đồng, nợ lãi quá hạn: 129.559.518đ, lãi chậm trả: 17.180.222đ, tổng cộng: 650.261.910đ (sáu trăm năm mươi triệu hai trăm sáu mươi một nghìn chín trăm mười đồng).

- Theo Khế ước nhận nợ ngày 05/01/2023: nợ gốc 1.000.000.000đ, nợ lãi trong hạn 16.624.658đ, nợ lãi quá hạn 298.027.397đ, lãi chậm trả 38.904.087đ, tổng cộng: 1.353.556.142đ (một tỷ ba trăm năm mươi ba triệu năm trăm năm mươi sáu nghìn một trăm bốn mươi hai đồng).

+ Theo giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 19/07/2022: Nợ gốc: 69.663.592đ, nợ lãi trong hạn: 57.770.973đ, tổng cộng: 127.434.565đ (một trăm hai mươi bảy triệu bốn trăm ba mươi bốn nghìn năm trăm sáu mươi lăm đồng).

Kể từ ngày 19/6/2024, ông S và bà T2 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà ông S, bà T2 phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2. Xử lý tài sản bảo đảm: Trường hợp ông Phạm Văn S và bà My Thị T2 không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ thì Công ty cổ phần M có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự kê biên xử lý toàn bộ tài sản thế chấp để đảm bảo thi hành án là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ thửa đất số 171, tờ bản đồ 16, địa chỉ: thôn E, xã N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số AH520036, số vào sổ cấp GCN: H00091/QSD/31/QĐ-UBND huyện N, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 09/01/2007, theo Hợp đồng thế chấp số LN2207286345647 ngày 08/12/2022.

Trường hợp ông S, bà T2 tất toán toàn bộ khoản nợ trên thì Công ty cổ phần M phải trả lại toàn bộ giấy tờ liên quan đến tài sản thế chấp cho ông S, bà T2. Trường hợp số tiền có được từ việc phát mại tài sản thế chấp sau khi thanh toán hết nghĩa vụ trả nợ cho Công ty cổ phần M thì số tiền còn thừa phải trả lại cho bên thế chấp là ông S, bà T2. Trường hợp phát mại tài sản bảo đảm không đủ để thanh toán nợ, thì ông S và bà T2 có trách nhiệm tiếp tục thực hiện việc trả các khoản tiền nợ gốc và lãi phát sinh cho đến khi hoàn tất xong các khoản nợ cho Ngân hàng V2.

3. Về án phí: Ông Phạm Văn S và bà My Thị T2 được miễn tiền án phí DSST.

Hoàn trả lại cho Công ty Cổ phần M 31.561.000đ (ba mươi một triệu năm trăm sáu mươi một nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí DSST mà Ngân hàng TMCP V1 đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0016586 ngày 05/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

4. Về quyền kháng cáo: Công ty Cổ phần M và bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; nguyên đơn có quyền kháng bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND huyện Nga Sơn;
- Chi cục THADS huyện Nga Sơn;
- Dương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trịnh Thị Thủy